

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 03 năm 2017

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	6 - 32



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.449.862.567.629	2.568.231.047.104
110	I. Tiền	4	39.904.932.267	104.799.463.386
111	1. Tiền		39.904.932.267	104.799.463.386
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.940.787.732.897	1.592.121.669.672
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	1.717.615.326.839	1.481.031.021.245
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	219.991.303.850	111.257.004.616
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	23.795.282.121	14.116.066.065
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(20.614.179.913)	(14.282.422.254)
140	IV. Hàng tồn kho	7	456.794.575.716	867.061.114.505
141	1. Hàng tồn kho		456.794.575.716	867.061.114.505
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.375.326.749	4.248.799.541
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	6.781.129.900	1.118.350.258
153	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		5.594.196.849	3.130.449.283
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.330.018.560.214	1.066.687.529.208
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		404.830.000	329.830.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		404.830.000	329.830.000
220	I. Tài sản cố định		734.775.939.274	437.801.354.516
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	722.475.410.656	436.846.604.516
222	Nguyên giá		984.228.081.190	661.956.749.674
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(261.752.670.534)	(225.110.145.158)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	12.300.528.618	954.750.000
228	Nguyên giá		13.630.271.355	2.227.478.775
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.329.742.737)	(1.272.728.775)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		443.142.478.558	491.454.753.838
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	443.142.478.558	491.454.753.838
260	III. Tài sản dài hạn khác		151.695.312.382	137.101.590.854
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	141.336.401.816	122.713.435.921
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	10.358.910.566	14.388.154.933
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.779.881.127.843	3.634.918.576.312

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.566.223.838.538	2.416.357.044.808
310	I. Nợ ngắn hạn		1.905.916.352.298	1.916.481.944.437
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	300.046.336.196	200.906.694.506
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.894.289.745	5.433.322.023
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		68.036.867	6.821.469.152
314	4. Phải trả người lao động		10.194.967	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	6.756.483.358	7.140.354.556
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	17.280.797.433	32.021.782.605
320	7. Vay ngắn hạn	16	1.561.317.034.301	1.650.919.772.313
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	16.543.179.431	13.238.549.282
330	II. Nợ dài hạn		660.307.486.240	499.875.100.371
338	1. Vay dài hạn	16	658.365.245.972	497.732.989.603
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		1.942.240.268	2.142.110.768
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.213.657.289.305	1.218.561.531.504
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	1.213.657.289.305	1.218.561.531.504
411	1. Vốn cổ phần		1.045.319.350.000	1.045.319.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.045.319.350.000	1.045.319.350.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		23.753.867.656	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		144.584.071.649	173.242.181.504
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		145.925.233.699	55.008.571.326
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(1.341.162.050)	118.233.610.178
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.779.881.127.843	3.634.918.576.312

Nguyễn Ngọc Thắm
Người lập

Nguyễn Công Bằng
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 4 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	1.988.694.746.085	2.422.805.993.024
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(41.586.619.483)	(53.380.023.629)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng		1.947.108.126.602	2.369.425.969.395
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(1.811.093.363.853)	(2.212.810.126.319)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		136.014.762.749	156.615.843.076
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	419.109.749	1.350.757.055
22	7. Chi phí tài chính	21	(81.196.656.146)	(53.025.502.659)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(80.141.589.658)	(52.758.686.612)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(29.711.902.537)	(16.682.416.959)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(25.195.869.272)	(20.353.734.654)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		329.444.543	67.904.945.859
31	11. Thu nhập khác	24	2.852.180.837	747.462.195
32	12. Chi phí khác	24	(482.936.877)	(98.038.329)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	24	2.369.243.960	649.423.866
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.698.688.503	68.554.369.725
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.2	(10.606.186)	(5.710.262.538)
52	16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	25.3	(4.029.244.367)	(4.571.778.604)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(1.341.162.050)	58.272.328.583
70	18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	18.4	(13)	541

Nguyễn Ngọc Thẩm
Người lập

Nguyễn Công Bằng
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 4 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		2.698.688.503	68.554.369.725
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9,10	36.699.539.338	17.077.643.126
03	Dự phòng	5.1	6.331.757.659	3.723.836.532
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	21	16.378.665	23.364.000
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		-	(585.233.334)
06	Chi phí lãi vay	21	80.141.589.658	52.758.686.612
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		125.887.953.823	141.552.666.661
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		(358.357.212.450)	(93.360.204.685)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		410.266.538.789	52.770.565.880
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		86.108.681.738	72.178.629.566
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(24.285.745.537)	(49.977.013.286)
14	Tiền lãi vay đã trả		(80.526.226.610)	(48.441.899.808)
15	Thuế TNDN đã nộp	25.2	(9.322.696.580)	(16.928.425.298)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(333.450.000)	(556.900.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		149.437.843.173	57.237.419.030
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(285.361.848.816)	(336.860.598.226)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn			32.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi			2.045.066.668
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(285.361.848.816)	(302.815.531.558)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.522.962.370.796	2.138.611.822.334
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.451.932.852.439)	(1.805.177.727.629)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		71.029.518.357	333.434.094.705

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(64.894.487.286)	87.855.982.177
60	Tiền đầu kỳ	4	104.799.463.386	52.085.626.815
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(43.833)	-
70	Tiền cuối kỳ	4	39.904.932.267	139.941.608.992



Nguyễn Ngọc Thắm
Người lập



Nguyễn Công Bằng
Kế toán trưởng




Nguyễn Quang Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 4 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1400437290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 21 tháng 11 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2010. Tuy nhiên, Công ty đã được cổ đông thông qua phương án hủy niêm yết cổ phiếu của Công ty trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Nghị quyết số 02/2015/NQ-ĐHĐCĐ tại Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2015 tổ chức vào ngày 7 tháng 8 năm 2015. Theo đó, cổ phiếu của Công ty đã được hủy niêm yết chính thức vào ngày 15 tháng 12 năm 2015 theo Quyết định số 506/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản, gia súc và gia cầm; và nuôi trồng thủy sản.

Công ty có trụ sở chính tại Lô II-1, II-2, II-3 Khu C Mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Xã Tân Khánh Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam và chi nhánh tại Lô A&B, Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 763 (ngày 30 tháng 9 năm 2016: 713).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Công ty có 4 công ty con như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)
(1) Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng Long An	Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	Sản xuất, gia công chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi lợn; bán buôn động vật sống; mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản	Trước hoạt động	100
(2) Công ty TNHH Giống – Chăn nuôi Việt Thắng An Giang	Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Chăn nuôi lợn; bán buôn động vật sống; mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản	Đang hoạt động	100
(3) Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng Bình Định	Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định	Sản xuất, gia công chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi lợn; bán buôn động vật sống; mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản	Trước hoạt động	100
(4) Công ty TNHH Giống – Chăn nuôi Việt Thắng Bình Định	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Chăn nuôi lợn; bán buôn động vật sống; mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản	Trước hoạt động	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định* (tiếp theo)

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.5 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Bản quyền phần mềm	5 năm

3.6 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Công ty TNHH MVT Khu công nghiệp HIDICO vào ngày 22 tháng 11 năm 2006 trong thời hạn 45 năm, Công ty Cổ phần Docimexco vào ngày 1 tháng 12 năm 2014 và 18 tháng 8 năm 2015 trong thời hạn 40 năm và 39 năm, Công ty Cổ phần Thanh Yên vào ngày 31 tháng 8 năm 2015 trong thời hạn 42 năm và Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Hòa vào ngày 14 tháng 12 năm 2015 trong thời hạn 44 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.8 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.10 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 *Phân phối lợi nhuận thuần*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 *Thuế*

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải nộp và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế TNDN của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	407.292.939	88.335.106
Tiền gửi ngân hàng	39.497.639.328	104.711.128.280
TỔNG CỘNG	39.904.932.267	104.799.463.386

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu từ bên khác	1.112.021.208.957	997.010.317.604
Trong đó:		
Ông Phan Thanh Trí	184.570.924.734	165.384.410.345
Khác	927.450.284.223	831.625.907.259
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 26)	605.594.117.882	484.020.703.641
TỔNG CỘNG	1.717.615.326.839	1.481.031.021.245
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(20.614.179.913)	(14.282.422.254)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.697.001.146.926	1.466.748.598.991

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Số đầu kỳ	(14.282.422.254)	(7.744.204.382)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(6.331.757.659)	(3.728.636.532)
Số cuối kỳ	(20.614.179.913)	(11.472.840.914)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Trả trước cho bên khác	202.359.166.450	91.929.265.966
Trong đó:		
<i>Skiold A/S</i>	-	15.830.640.000
<i>Công ty TNHH Một thành viên Nam Sơn Bình Định</i>	16.073.005.000	12.573.005.000
<i>Khác</i>	186.286.161.450	63.525.620.966
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 26)	17.632.137.400	19.327.738.650
TỔNG CỘNG	219.991.303.850	111.257.004.616

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Tạm ứng cho nhân viên	10.467.467.990	10.402.820.242
Cho mượn nguyên liệu	12.631.786.579	-
Khác	696.027.552	3.713.245.823
TỔNG CỘNG	23.795.282.121	14.116.066.065
Trong đó:		
<i>Phải thu bên khác</i>	11.163.495.542	14.116.066.065
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	12.631.786.579	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND
Nguyên vật liệu	211.036.785.490	585.955.186.246
Hàng mua đi đường	207.380.697.769	217.609.567.338
Thành phẩm	38.377.092.457	60.624.548.083
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	2.871.812.838
TỔNG CỘNG	456.794.575.716	867.061.114.505

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND
Ngắn hạn	6.781.129.900	1.118.350.258
Công cụ, dụng cụ	924.233.280	686.738.224
Khác	5.856.896.620	431.612.034
Dài hạn	141.336.401.816	122.713.435.921
Tiền thuê đất trả trước (*)	138.118.507.564	121.097.293.625
Công cụ, dụng cụ	2.704.325.894	1.266.142.298
Khác	513.568.358	349.999.998
TỔNG CỘNG	148.117.531.716	123.831.786.179

(*) Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Nhóm Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại nhà máy Sa Đéc với giá trị còn lại là 6.345.807.009 VND để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Heo giống	VND Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu kỳ	152.884.127.357	455.797.839.904	49.907.228.957	3.367.553.456	-	661.956.749.674
Mua mới	-	4.999.862.000	4.682.377.000	192.822.719	92.220.364.121	102.095.425.840
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	106.989.504.952	113.186.400.724	-	-	-	220.175.905.676
Số cuối kỳ	259.873.632.309	502.004.085.929	54.589.605.957	3.560.376.175	92.220.364.121	984.228.081.190
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	8.734.193.244	43.343.860.250	4.493.141.564	1.665.717.043	-	58.236.912.101
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu kỳ	43.754.441.989	157.571.856.648	20.846.876.094	2.936.970.427	-	225.110.145.158
Khấu hao trong kỳ	6.021.690.307	23.755.228.214	2.900.811.203	122.280.480	3.842.515.172	36.642.525.376
Số cuối kỳ	49.776.132.296	181.327.084.862	23.747.687.297	3.059.250.907	3.842.515.172	261.752.670.534
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ	109.129.685.368	298.225.983.256	29.060.352.863	430.583.029	-	436.846.604.516
Số cuối kỳ	210.097.500.013	392.657.017.766	30.841.918.660	501.125.268	88.377.848.949	722.475.410.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Phần mềm máy tính	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	954.750.000	926.532.000	346.196.775	2.227.478.775
Tăng trong kỳ	11.402.792.580	-	-	11.402.792.580
Số cuối kỳ	12.357.542.580	926.532.000	346.196.775	13.630.271.355
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	926.532.000	346.196.775	1.272.728.775
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu kỳ	-	926.532.000	346.196.775	1.272.728.775
Hao mòn trong kỳ	57.013.962	-	-	57.013.962
Số cuối kỳ	57.013.962	926.532.000	346.196.775	1.329.742.737
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	954.750.000	-	-	954.750.000
Số cuối kỳ	12.300.528.618	-	-	12.300.528.618

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Trại heo An Giang và Bình Định	86.202.461.624	192.105.752.119
Dự án Nhà máy Long An	121.449.544.563	41.885.272.280
Nhà máy Sa Đéc và Lai Vung	235.490.472.371	257.463.729.439
TỔNG CỘNG	443.142.478.558	491.454.753.838

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã phát sinh chi phí lãi vay được vốn hóa là 1.079.883.582 VND (kỳ trước: không).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Phải trả cho bên khác	265.920.780.854	190.586.241.746
Trong đó:		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nông Sản Việt	23.107.011.300	34.157.122.575
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dịch vụ Thương mại Cowin	9.511.974.500	28.143.557.400
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Trại Việt	8.020.788.618	24.756.141.070
Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại Toàn Thắng Plastics	6.270.372.615	14.719.738.732
Khác	219.010.633.821	88.809.681.969
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 26)	34.125.555.342	10.320.452.760
TỔNG CỘNG	300.046.336.196	200.906.694.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	10.246.818	138.910.499	(138.854.317)	10.303.000
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(2.939.307.710)	221.599.407	(221.599.407)	(2.939.307.710)
Thuế TNDN	6.713.309.982	10.606.186	(9.322.696.580)	(2.598.780.412)
Thuế thu nhập cá nhân	94.312.352	3.120.093.829	(3.270.514.908)	(56.108.727)
Thuế nhập khẩu	(191.141.573)	3.138.059.559	(2.895.136.119)	51.781.867
Khác	3.600.000	63.219.178	(60.867.178)	5.952.000
TỔNG CỘNG	3.691.019.869	6.692.488.658	(15.909.668.509)	(5.526.159.982)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay	6.267.569.778	5.882.932.826
Khác	488.913.580	1.257.421.730
TỔNG CỘNG	6.756.483.358	7.140.354.556

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Mượn tạm	12.310.310.359	27.227.316.350
Cổ tức phải trả	56.999.050	56.999.050
Khác	4.913.488.024	4.737.467.205
TỔNG CỘNG	17.280.797.433	32.021.782.605
Trong đó:		
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 26)	12.310.310.359	27.227.316.350
Phải trả bên khác	4.970.487.074	4.794.466.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

16. VAY

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	1.561.317.034.301	1.650.919.772.313
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 16.1)	1.511.317.034.301	1.584.919.772.313
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16.2 và 16.3)	50.000.000.000	66.000.000.000
Dài hạn	658.365.245.972	497.732.989.603
Vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 16.2)	539.590.218.972	339.271.461.403
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 16.3)	118.775.027.000	158.461.528.200
TỔNG CỘNG	<u>2.219.682.280.273</u>	<u>2.148.652.761.916</u>

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	VND	
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Số đầu kỳ	1.650.919.772.313	497.732.989.603
Tiền thu từ đi vay	1.312.330.114.427	210.318.757.569
Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.451.932.852.439)	-
Chuyển nợ dài hạn đến hạn phải trả	50.000.000.000	(50.000.000.000)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	313.498.800
Số cuối kỳ	<u>1.561.317.034.301</u>	<u>658.365.245.972</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

16. VAY (tiếp theo)

16.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1.276.664.595.432	Từ ngày 07 tháng 4 năm 2017 đến ngày 12 tháng 10 năm 2017	Từ 7.00 đến 7.50	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Long An	198.616.039.967	Từ ngày 28 tháng 4 năm 2017 đến ngày 28 tháng 6 năm 2017	7.50	Nhà máy sản xuất thức ăn và quyền sử dụng đất tại các Lô II-1, II-2 và II-3. Khu Công nghiệp Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh An Giang	36.036.398.902	Ngày 21 tháng 8 năm 2017 và ngày 9 tháng 9 năm 2017	7.50	Các khoản phải thu với tổng giá trị tương đương với 80.000.000.000 VND

TỔNG CỘNG

1.511.317.034.301

Các khoản vay này được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu nguồn vốn lưu động của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

16. VAY (tiếp theo)

16.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>	<i>Mục đích</i>
	<i>VND</i>		<i>(%/năm)</i>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Hợp đồng tín dụng số 02/2015/546088/HĐTD	265.872.468.889	Trả hàng quý, từ ngày 24 tháng 9 năm 2015 đến ngày 24 tháng 9 năm 2020	9,40	Các công trình, hạng mục phụ trợ xây dựng và dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thuộc dự án đầu tư mở rộng nhà máy tại Lai Vung trị giá 376.625.000.000 VND	Đầu tư mở rộng nhà máy Lai Vung
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Hợp đồng tín dụng số 01/2016/8192235/HĐTD	152.993.833.592	Trả hàng quý, từ ngày 28 tháng 3 năm 2018 đến ngày 28 tháng 12 năm 2023	10.90	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ dự án đầu tư Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Việt Thắng Long An, có giá trị 724.000.000.000 VND	Đầu tư dự án Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Việt Thắng Long An
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Hợp đồng tín dụng số 01/2016/8627361/HĐTD	130.723.916.491	Trả hàng quý, từ ngày 22 tháng 11 năm 2017 đến ngày 18 tháng 1 năm 2022	10,90	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ dự án đầu tư trại giống công nghệ cao có giá trị 231.000.000.000 VND	Đầu tư dự án trại heo giống công nghệ cao An Giang
TỔNG CỘNG	549.590.218.972				
<i>Trong đó:</i>					
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>10.000.000.000</i>				
<i>Vay dài hạn</i>	<i>539.590.218.972</i>				

16.3 Trái phiếu phát hành

Chi tiết trái phiếu vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày như sau:

<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Kỳ hạn</i>
		<i>VND</i>	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh An Giang	Ngày 18 tháng 12 năm 2015	160.000.000.000	5 năm
Chi phí phát hành trái phiếu		(1.224.973.000)	
TỔNG CỘNG		158.775.027.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

16. VAY (tiếp theo)

16.3 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

Vào ngày 18 tháng 12 năm 2015, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 200 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh An Giang ("VIB") đặt mua.

Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành, trả lãi sáu (6) tháng một lần, với lãi suất 7,5%/năm cho hai (2) kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam kỳ hạn mười hai (12) tháng được công bố tại Hội sở/ Sở Giao dịch của VIB, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam cộng với biên độ 2,5%/năm.

Công ty cam kết mua lại trái phiếu như sau:

- Vào ngày tròn mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành: cam kết mua lại tối thiểu 20% số trái phiếu người sở hữu tài sản đang nắm giữ;
- Vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành: cam kết mua lại tối thiểu 20% số trái phiếu người sở hữu tài sản đang nắm giữ;
- Vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành: cam kết mua lại tối thiểu 20% số trái phiếu người sở hữu tài sản đang nắm giữ; và
- Vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành: cam kết mua lại tối thiểu 20% số trái phiếu người sở hữu tài sản đang nắm giữ.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động và cơ cấu lại các khoản nợ của Công ty.

Tài sản đảm bảo cho trái phiếu này là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình, nhà xưởng, máy móc, thiết bị của Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng Long An; quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác hình thành từ các chương trình đầu tư được tài trợ bởi tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu. Ngoài ra, toàn bộ nghĩa vụ thanh toán liên quan đến trái phiếu được bảo lãnh bởi Ông Dương Ngọc Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, theo các điều khoản và điều kiện của Thư bảo lãnh ngày 16 tháng 12 năm 2015.

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
Số đầu kỳ	13.238.549.282	13.795.449.282
Tăng trong kỳ	3.563.080.149	-
Sử dụng trong kỳ	(258.450.000)	(556.900.000)
Số cuối kỳ	16.543.179.431	13.238.549.282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	VND				
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016					
Số đầu kỳ	418.127.810.000	203.825.180.000	139.644.123.910	296.918.026.416	1.058.515.140.326
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	58.272.328.583	58.272.328.583
Hoàn nhập cổ tức công bố	-	-	-	41.812.781.000	41.812.781.000
Số cuối kỳ	<u>418.127.810.000</u>	<u>203.825.180.000</u>	<u>139.644.123.910</u>	<u>397.003.135.999</u>	<u>1.158.600.249.909</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017					
Số đầu kỳ	1.045.319.350.000	-	-	173.242.181.504	1.218.561.531.504
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	(1.341.162.050)	(1.341.162.050)
Phân phối lợi nhuận	-	-	23.753.867.656	(23.753.867.656)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.563.080.149)	(3.563.080.149)
Số cuối kỳ	<u>1.045.319.350.000</u>	<u>-</u>	<u>23.753.867.656</u>	<u>144.584.071.649</u>	<u>1.213.657.289.305</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn cổ phần VND	% sở hữu	Vốn cổ phần VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Hùng Vương	944.788.020.000	90,38	944.788.020.000	90,38
Các cổ đông khác	100.531.330.000	9,62	100.531.330.000	9,62
TỔNG CỘNG	1.045.319.350.000	100,00	1.045.319.350.000	100,00

18.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu được phép phát hành	104.531.935	104.531.935
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	104.531.935	104.531.935
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	104.531.935	104.531.935

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND

18.4 Lãi trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	(1.341.162.050)	58.272.328.583
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	1.748.169.857
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	(1.341.162.050)	56.524.158.726
Số lượng cổ phiếu bình quân (**)	104.531.935	104.531.935
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(13)	541

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
Tổng doanh thu	1.988.694.746.085	2.422.805.993.024
Trong đó:		
Doanh thu thành phẩm - Thức ăn thủy sản	1.793.540.456.204	2.296.137.960.645
Doanh thu thành phẩm - Thức ăn gia súc	187.930.362.080	110.288.776.469
Doanh thu bán nguyên liệu	2.631.028.800	15.308.160.000
Doanh thu bán heo	3.979.994.000	-
Doanh thu bán phế liệu	612.905.001	1.071.095.910
Các khoản giảm trừ doanh thu	(41.586.619.483)	(53.380.023.629)
Chiết khấu thương mại	(41.579.659.783)	(53.380.023.629)
Hàng bán bị trả lại	(6.959.700)	-
DOANH THU THUẦN	1.947.108.126.602	2.369.425.969.395
Trong đó:		
Doanh thu thành phẩm - Thức ăn thủy sản	1.764.734.104.173	2.247.656.826.434
Doanh thu thành phẩm - Thức ăn gia súc	175.150.094.628	105.389.887.051
Doanh thu bán nguyên liệu	2.631.028.800	15.308.160.000
Doanh thu bán heo	3.979.994.000	-
Doanh thu bán phế liệu	612.905.001	1.071.095.910

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	585.233.334
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	90.031.890	292.657.665
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	329.077.859	472.866.056
TỔNG CỘNG	419.109.749	1.350.757.055

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
Giá vốn thức ăn thủy sản	1.636.696.759.160	2.097.233.040.424
Giá vốn thức ăn gia súc	167.869.348.025	100.399.818.145
Giá vốn nguyên liệu	2.272.573.525	15.177.267.750
Giá vốn heo	4.254.683.143	-
TỔNG CỘNG	1.811.093.363.853	2.212.810.126.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
Chi phí lãi vay	80.141.589.658	52.758.686.612
Chi phí phát hành trái phiếu	313.498.800	203.194.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	725.189.023	40.257.447
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.378.665	23.364.000
TỔNG CỘNG	81.196.656.146	53.025.502.659

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
Chi phí nhân công	18.180.680.802	7.129.001.168
Chi phí vật liệu bán hàng	1.597.120.891	1.031.129.746
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	81.478.000	21.750.000
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	332.385.654	308.667.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.267.414.739	3.946.964.886
Chi phí khác	5.252.822.451	4.244.903.538
TỔNG CỘNG	29.711.902.537	16.682.416.959

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
Chi phí nhân công	9.793.950.398	8.222.418.278
Chi phí lập dự phòng các khoản phải thu	6.331.757.659	3.728.636.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.152.832.400	3.377.502.083
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.807.406.451	1.024.093.285
Chi phí vật liệu quản lý	134.100.069	148.164.942
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	695.063.900	368.952.236
Chi phí khác	3.280.758.395	3.483.967.298
TỔNG CỘNG	25.195.869.272	20.353.734.654

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
Thu nhập khác	2.852.180.837	747.462.195
Chi phí khác	482.936.877	98.038.329
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	2.369.243.960	649.423.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN của Công ty:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng là 15% thu nhập chịu thuế cho 12 năm đầu tiên và 20% thu nhập chịu thuế cho các năm sau. Công ty được miễn thuế TNDN cho các hoạt động kinh doanh chính trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2004), và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN được áp dụng trong bảy (7) năm tiếp theo.

Ngoài ra, đối với dự án Sa Đéc 2, thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20%, Công ty được miễn thuế TNDN cho các hoạt động kinh doanh chính trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2009), và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN được áp dụng trong năm (5) năm tiếp theo.

Thuế suất thuế TNDN của các công ty con

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các Chứng nhận đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
Thuế TNDN phải trả ước tính sau khi giảm trừ	10.606.186	5.710.262.538
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	4.029.244.67	4.571.778.604
TỔNG CỘNG	4.039.850.553	10.282.041.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

VND

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.698.688.503	68.554.369.725
<i>Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán:</i>		
Thay đổi dự phòng phải thu khó đòi	6.331.757.659	3.728.636.532
Các chi phí không được khấu trừ	766.768.168	537.579.416
Lỗi từ các công ty con	4.582.202.722	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	578.295.807	-
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	(199.870.500)	(4.800.000)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(13.200)	(700.163)
Thay đổi chi phí phải trả	(100.837.140)	(32.489.417)
Thay đổi chiết khấu thương mại	(31.337.757.183)	(37.868.789.586)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	(16.680.765.164)	34.913.806.507
Thuế TNDN phải trả ước tính	-	8.377.980.898
Điều chỉnh thuế TNDN của kỳ trước	10.606.186	-
Thuế TNDN được giảm trừ	-	(2.667.718.360)
Thuế TNDN phải trả ước tính sau khi giảm trừ	10.606.186	5.710.262.538
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	6.713.309.982	6.368.346.018
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(9.322.696.580)	(16.928.425.298)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	(2.598.780.412)	(4.849.816.742)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>
				VND
Chiết khấu thương mại	4.634.012.082	10.901.563.518	(6.267.551.436)	(5.302.750.621)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4.122.835.983	2.856.484.451	1.266.351.532	745.727.307
Lỗi từ các công ty con	1.035.836.663	119.396.120	916.440.543	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	388.448.054	428.422.154	(39.974.100)	(960.000)
Chi phí phải trả	50.382.716	70.550.144	(20.167.428)	(13.641.254)
Lợi nhuận chưa thực hiện	127.395.068	11.735.906	115.659.162	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	2.640	(2.640)	(154.036)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.358.910.566	14.388.154.933		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			(4.029.244.367)	(4.571.778.604)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016</i>
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Bên liên quan	Bán thức ăn thủy sản	182.719.426.120	317.641.065.600
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	37.121.590.500	98.073.789.172
		Bán thức ăn thủy sản	43.245.823.321	55.359.905.854
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Bên liên quan	Bán thức ăn thủy sản	100.911.589.800	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Chi phí gia công	1.234.338.000	11.101.464.000
		Bán nguyên vật liệu	6.028.800	8.930.580.000
		Gia công đĩa ép	776.200.000	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu	2.625.000.000	6.377.580.000
		Cho mượn nguyên liệu	-	1.312.404.800
		Mượn nguyên liệu	9.794.222.559	-
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán thức ăn thủy sản	140.933.994.000	-
		Cho mượn tiền	44.000.000.000	-
		Cho mượn nguyên liệu	12.631.786.579	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	4.185.455.450	1.131.289.800

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

				VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	Bên liên quan	Bán thức ăn thủy sản	398.482.326.120	417.984.989.600
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Bán thức ăn thủy sản	71.844.921.662	36.475.978.341
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Bên liên quan	Bán thức ăn thủy sản	71.111.359.300	14.199.769.500
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu	6.667.748.800	5.807.900.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán thức ăn thủy sản	55.038.369.800	5.227.674.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu	2.449.392.200	4.324.392.200
TỔNG CỘNG			605.594.117.882	484.020.703.641
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán nguyên vật liệu	17.632.137.400	-
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	-	19.327.738.650
TỔNG CỘNG			17.632.137.400	19.327.738.650
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Cho mượn nguyên liệu	12.631.786.579	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	4.054.982.760	8.554.982.760
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Chi phí gia công	2.128.146.000	893.808.000
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	13.682.227.100	-
Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	13.927.897.082	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	332.302.400	871.662.000
TỔNG CỘNG			34.125.555.342	10.320.452.760
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Bên liên quan	Mượn nguyên liệu	9.794.222.559	-
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên Ban kiểm soát	Mượn tiền	2.516.087.800	27.227.316.350
TỔNG CỘNG			12.310.310.359	27.227.316.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

27. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Nguyễn Ngọc Thắm
Người lập



Nguyễn Công Bằng
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 4 năm 2017